CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO, L=THÁI NGUYÊN, ST=THÁI NGUYÊN, UID=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.15 15:35:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
C.TY CP KIM LOẠI MÀU TN - VIMICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
Quý III năm 2026

Kính gửi: .....

Thái Nguyên, năm 2026

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mẫu số B01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**378.823.624.529**	**252.443.630.037**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**163.452.260.048**	**134.452.678.172**
1. Tiền	111		52.658.392.600	43.408.694.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.793.867.448	91.043.983.656
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		50.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.896.232.945**	**16.517.215.729**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.262.478.111	10.185.677.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.868.940.566	3.209.271.671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.764.814.268	3.122.266.537
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**138.065.969.165**	**62.413.219.493**
1. Hàng tồn kho	141		139.540.889.442	63.888.139.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9.409.162.371**	**39.060.516.643**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		9.401.547.340	39.060.516.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		7.615.031	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**390.340.558.450**	**379.426.299.105**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.597.371.168**	**10.742.011.920**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		11.597.371.168	10.742.011.920
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**234.764.677.133**	**231.955.157.978**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		234.764.677.133	231.955.157.978
- Nguyên giá	222		1.096.552.534.374	1.073.209.021.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(861.787.857.241)	(841.253.863.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		376.579.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(376.579.319)	(629.245.319)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**23.073.875.412**	**15.388.067.437**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		23.073.875.412	15.388.067.437
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.020.246.000	1.020.246.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**120.904.634.737**	**121.341.061.770**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		120.904.634.737	121.341.061.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**769.164.182.979**	**631.869.929.142**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**436.029.865.535**	**340.225.212.747**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**394.494.609.322**	**289.423.315.782**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		143.059.761.248	128.331.318.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.449.237.351	4.729.670.298
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		139.744.700	92.845.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		71.285.891.437	36.834.509.288
5. Phải trả người lao động	315		105.372.595.709	47.753.150.647
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8.511.680.974	1.702.085.968
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		31.761.142.630	28.338.708.573
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		10.926.000.000	40.701.002.079
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.988.555.273	940.024.971
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.535.256.213**	**50.801.896.965**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		32.588.654.300	42.710.654.300
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		8.946.601.913	8.091.242.665
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**333.134.317.444**	**291.644.716.395**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		153.134.317.444	111.644.716.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		4.298.458.019	15.222.727.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		148.835.859.425	96.421.988.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**769.164.182.979**	**631.869.929.142**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thuỳ Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		443.311.510.618	261.796.614.434	1.163.979.319.414	871.649.148.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**443.311.510.618**	**261.796.614.434**	**1.163.979.319.414**	**871.649.148.434**
4. Giá vốn hàng bán	11		337.430.757.058	228.631.802.312	923.012.843.999	763.092.465.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**105.880.753.560**	**33.164.812.122**	**240.966.475.415**	**108.556.682.640**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.685.789.694	469.418.917	2.442.198.038	1.104.494.175
8. Chi phí tài chính	23		1.106.887.042	134.561.038	3.565.804.405	847.789.309
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24		1.106.887.042	111.512.877	3.502.718.689	687.306.521
9. Chi phí bán hàng	25		764.032.836	681.260.292	2.411.489.784	3.139.133.870
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.825.112.267	12.006.990.551	51.526.372.495	38.761.185.072
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**83.870.511.109**	**20.811.419.158**	**185.905.006.769**	**66.913.068.564**
12. Thu nhập khác	31		65.272.454	60.033.538	785.781.851	1.034.448.298
13. Chi phí khác	32		32.543.815	153.859.396	369.497.979	2.743.539.134
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**32.728.639**	**(93.825.858)**	**416.283.872**	**(1.709.090.836)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**83.903.239.748**	**20.717.593.300**	**186.321.290.641**	**65.203.977.728**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.876.111.905	4.183.143.992	37.485.431.216	13.387.697.402
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**67.027.127.843**	**16.534.449.308**	**148.835.859.425**	**51.816.280.326**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.724	919	8.269	2.879

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thuỳ Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***186.321.290.641***	***65.203.977.728***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		34.915.546.748	30.377.093.344
- Các khoản dự phòng	3		855.359.248	17.191.927.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.506.718	110.903.790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		2.442.198.038	(1.104.494.175)
- Chi phí đi vay	6		3.502.718.689	687.306.521
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***228.050.620.082***	***112.466.714.546***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.234.376.464)	(2.717.034.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.652.749.672)	(30.010.290.925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.816.502.883	20.270.387.467
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		30.095.396.336	40.574.765.147
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.502.718.689)	(687.306.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.000.000.000)	(10.073.739.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			346.594.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.503.144.155)	(10.994.654.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***194.069.530.321***	***119.175.435.829***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.165.801.566)	(40.184.069.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			951.796.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(35.165.801.566)***	***(39.232.272.683)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	40.630.657.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.897.002.079)	(39.340.526.615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.007.144.800)	(52.400.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(129.904.146.879)***	***(51.110.208.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**28.999.581.876**	**28.832.954.346**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**134.452.678.172**	**94.613.369.527**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**163.452.260.048**	**123.446.323.873**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thuỳ Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Vốn Nhà nước giữ 51%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 1206 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo Tài chính có thể so sánh được.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,…

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	52 658 392 600	43 408 694 516				
- Tiền mặt	149 580 691	101 398 553				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	52 508 811 909	43 307 295 963				
- Tiền đang chuyển	0					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	161 814 113 448	160 793 867 448	- 1 020 246 000	92 064 229 656	91 043 983 656	- 1 020 246 000
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*160 793 867 448*	*160 793 867 448*		*91 043 983 656*	*91 043 983 656*	
b1/ Ngắn hạn	*160 793 867 448*	*160 793 867 448*		*91 043 983 656*	*91 043 983 656*	
- Tiền gửi có kỳ hạn	160 793 867 448	160 793 867 448		91 043 983 656	91 043 983 656	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	*0*	*0*		*0*	*0*	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	9 262 478 111	9 262 478 111	0	10 185 677 521	10 185 677 521	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
04. Phải thu khác	3 764 814 268			3 122 266 537		
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0		0	0	
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	
06. Nợ xấu	0	0		0	0	
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
07. Hàng tồn kho	139 540 889 442	- 1 474 920 277		63 888 139 770	- 1 474 920 277	
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	16 031 374 469			10 517 760 692		
- Công cụ, dụng cụ	1 450 902 880			580 990 489		
- Chi phí SX, KD dở dang	47 835 503 982	- 1 474 920 277		39 286 721 766	- 1 474 920 277	
- Thành phẩm	74 223 108 111	0		13 502 666 823	0	
- Hàng hóa	0			0		
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
08. Tài sản dở dang dài hạn	23 073 875 412	15 388 067 437	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*23 073 875 412*	*15 388 067 437*				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	234 764 677 133	231 955 157 978				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0					
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						

	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0
(Phù hợp với Biểu 11-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	**0**	**0**
(Phù hợp với Biểu 12-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	**130 306 182 077**	**160 401 578 413**
(Phù hợp với Biểu 13-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác	**0**	**0**
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.Vay và nợ thuê tài chính	**43 514 654 300**	**43 514 654 300**	**10 122 000 000**	**50 019 002 079**	**83 411 656 379**	**83 411 656 379**
a/ Vay ngắn hạn	***0***	***0***	***0***	***27 692 002 079***	***27 692 002 079***	***27 692 002 079***
b/ Vay dài hạn	***43 514 654 300***	***43 514 654 300***	10 122 000 000	22 327 000 000	***55 719 654 300***	***55 719 654 300***
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	10 926 000 000	10 926 000 000	10 122 000 000	12 205 000 000	13 009 000 000	13 009 000 000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	32 588 654 300	32 588 654 300		10 122 000 000	42 710 654 300	42 710 654 300
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán	**143 059 761 248**	**143 059 761 248**	**128 331 318 458**	**128 331 318 458**
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)				

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	139,744,700	92,845,500

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**71 285 891 437**	**36 834 509 288**
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	**8 511 680 974**	**8 511 680 974**	**1 702 085 968**	**1 702 085 968**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0		
- Lãi vay	0	0	71 636 895	71 636 895
- Các khoản trích trước khác	8 511 680 974	8 511 680 974	1 630 449 073	1 630 449 073
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Chi phí phải trả tiền điện	4 494 058 248	4 494 058 248	1 079 888 460	1 079 888 460
+ Chi phí quan trắc môi trường				
+ Chi phí kiểm toán 2021				
+ Các khoản phải trả khác	4 017 622 726	4 017 622 726	550 560 613	550 560 613

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	**31 761 142 630**	**31 761 142 630**	**28 338 708 573**	**28 338 708 573**

a/ Ngắn hạn	*31 761 142 630*	*31 761 142 630*	*28 338 708 573*	*28 338 708 573*		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn		0	3 155 297	3 155 297		
- Bảo hiểm xã hội		0				
- Bảo hiểm y tế		0				
- Bảo hiểm thất nghiệp		0				
- Phải trả về cổ phần hóa		0				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29 516 804 823	29 516 804 823	21 653 491 051	21 653 491 051		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 244 337 807	2 244 337 807	6 682 062 225	6 682 062 225		
b/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	*0*	*0*				
b/ Dài hạn	*0*	*0*				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
23. Dự phòng phải trả	**8 946 601 913**	**8 091 242 665**				
a/ Ngắn hạn	*0*	*0*				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác		0				
b/ Dài hạn	*8 946 601 913*	*8 091 242 665*				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	8 946 601 913	8 091 242 665				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*0*	*0*				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*0*	*0*				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
25. Vốn chủ sở hữu	**333 134 317 444**	**291 644 716 395**				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
b/ Tài sản nhận giữ hộ	*0*	*0*				
c/ Ngoại tệ các loại						
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	25 215 442 461	25 215 442 461				

Lập biểu | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

Phạm Thị Thùy Dương | Nguyễn Thị Xuân Hường | Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO P. TÍCH LƯƠNG - T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09A

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Biến động vốn chủ sở hữu**																	
1	**Số dư đầu năm trước**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**													
2	**PS tăng năm trước**	**111 644 716 395**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**111 644 716 395**	**0**	**0**	**0**
	- Tăng vốn trong năm trước	0	0															
	- Lãi trong năm trước	111 644 716 395	0												111 644 716 395			
	- Tăng khác	0	0															
3	**PS giảm năm trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Giảm vốn trong năm trước	0	0															
	- Lỗ trong năm trước	0	0															
	- Giảm khác	0	0															
4	**Số dư đầu năm nay**	**291 644 716 395**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**111 644 716 395**	**0**	**0**	**0**
5	**PS tăng năm nay**	**148 835 859 425**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**148 835 859 425**	**0**	**0**	**0**
	- Tăng vốn trong năm nay	0	0															
	- Lãi trong năm nay	148 835 859 425	0												148 835 859 425			
	- Tăng khác	0	0															
6	**PS giảm năm nay**	**107 346 258 376**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**107 346 258 376**	**0**	**0**	**0**
	- Giảm vốn trong năm nay	0	0															
	- Lỗ trong năm nay	0	0															
	- Giảm khác	107 346 258 376	0												107 346 258 376			
7	**Số dư cuối năm nay**	**333 134 317 444**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**153 134 317 444**	**0**	**0**	**0**
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	91 800 000 000	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	88 200 000 000	88 200 000 000															
	Cộng	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**															
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông	**18 000 000**		9 180 000	8 820 000													
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đ	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																	
E	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0															
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																	
		Cuối kỳ	Đầu năm															
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.																	
H	Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất	180 000 000 000	180 000 000 000															

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
P.TICH LƯƠNG-T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09B

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Năm nay	Năm trước
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**2 442 198 038**	**1 104 494 175**
1	Lãi tiền gửi	2 439 719 742	1 104 494 175
2	Lãi tiền cho vay		-
3	Lãi bán các khoản đầu tư		-
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	2 478 296	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2 478 296	
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**3 565 804 405**	**847 789 309**
1	Lãi tiền vay	3 502 718 689	687 306 521
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	303 070 488	250 574 123
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	3 199 648 201	436 732 398
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính		-
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	13 506 718	110 903 790
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13 506 718	110 903 790
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
6	Chi phí tài chính khác	49 578 998	49 578 998
III	**THU NHẬP KHÁC**	**785 781 851**	**1 034 448 298**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lãi do đánh giá lại tài sản		-
3	Bán, cho thuê lại tài sản		-
4	Tiền phạt thu được		-
5	Nợ khó đòi đã xử lý		-
6	Thuế được giảm		-
7	Các khoản khác	785 781 851	1 034 448 298
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**369 497 979**	**2 743 539 134**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 235 663	
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản		-
3	Các khoản bị phạt		
4	Các khoản khác	361 262 316	2 743 539 134

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4500100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO
P.Tích Lương-T.Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09C

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I.	**Chi phí bán hàng**	**2 411 489 784**	**3 139 133 870**
1	Chi phí nhân viên	2 361 601 469	1 938 486 301
a	*Tiền lương*	2 001 083 139	1 638 109 061
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	360 518 330	300 377 240
c	*Tiền ăn ca*		
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí vật liệu bao bì		
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
5	Chi phí khấu hao TSCĐ		
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
8	Chi phí khác bằng tiền	49 888 315	1 200 647 569
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**51 526 372 495**	**38 761 185 072**
1	Chi phí nhân viên quản lý	21 238 277 749	15 974 203 278
a	*Tiền lương*	17 791 977 622	13 089 779 569
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	2 279 557 627	1 719 036 209
c	*Tiền ăn ca*	1 166 742 500	1 165 387 500
2	Chi phí năng lượng	940 257 038	765 169 011
3	Chi phí vật liệu quản lý	1 632 454 271	1 083 863 485
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	68 529 419	36 921 725
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 965 954 064	2 174 928 945
6	Thuế, phí, lệ phí	113 499 394	57 982 386
7	Chi phí dự phòng		
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 810 825 788	793 229 378
9	Chi phí khác bằng tiền	23 756 574 772	17 874 886 864
III.	**Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN**		
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa		
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
3	Các khoản ghi giảm khác		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4500100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
P. Tích Lương - T. Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09D

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Mưa bão
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	**0**									
2	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**	**561 003 903 941**	0	0	**560 451 153 202**	**0**	**0**	**0**	**0**	**552 750 739**	0
	- Nguyên vật liệu	396 518 792 994			395 966 042 255					552 750 739	
	- Nhiên liệu	58 231 095 834			58 231 095 834						
	- Động lực	106 254 015 113			106 254 015 113						
3	**Chi phí nhân công**	**253 003 018 292**	0	0	**252 964 124 974**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38 893 318**	**0**
	- Tiền lương	225 524 785 000			225 524 785 000						
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	17 744 409 292			17 705 515 974					38 893 318	
	- Ăn ca	9 733 824 000			9 733 824 000						
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**34 915 546 748**			**34 915 546 748**						
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**55 458 419 530**			**28 493 072 733**					**26 965 346 797**	
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**181 466 780 132**			**169 739 832 593**					**11 726 947 539**	
	Tổng cộng	**1 085 847 668 643**	**0**	**0**	**1 046 563 730 250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**39 283 938 393**	**0**

Ghi chú

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO * PHỔ YÊN-T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331			
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	**9.262.478.111**	**14.449.237.351**	**9.262.478.111**	**14.449.237.351**	**-**	**-**	**4.868.940.566**	**143.059.761.248**	**4.868.940.566**	**143.059.761.248**
I	**NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	0	**-**	**-**	**-**
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**93.984.652**	**9.332.960.841**	**93.984.652**	**9.332.960.841**
1	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	-	-						990.115.736		990.115.736
2	Viện Khoa học công nghệ mỏ	-	-					93.984.652	-	93.984.652	
3	Cty CP Cơ khí Mạo Khê	-	-					-	3.788.286.000		3.788.286.000
5	Cty địa chất Việt Bắc	-	-					-	4.554.559.105		4.554.559.105
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**9.262.478.111**	**14.449.237.351**	**9.262.478.111**	**14.449.237.351**	**-**	**-**	**4.774.955.914**	**133.726.800.407**	**4.774.955.914**	**133.726.800.407**
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**609.780.622**	**93.227.997**	**609.780.622**	**93.227.997**			**560.586.605**	**87.992.928.452**	**560.586.605**	**87.992.928.452**
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**8.652.697.489**	**14.356.009.354**	**8.652.697.489**	**14.356.009.354**	**-**	**-**	**4.214.369.309**	**45.733.871.955**	**4.214.369.309**	**45.733.871.955**
1	Công ty TNHH CKC	4.037.216.700	-	4.037.216.700							
2	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình	3.351.651.600	-	3.351.651.600							
3	C.ty TNHH dịch vụ & Thương mại Cao Bắc	641.604.207	-	641.604.207							
4	CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	431.564.082	-	431.564.082							
5	Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn	190.660.900	-	190.660.900							
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	13.226.487.703		13.226.487.703						
7	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ Tùng	-	283.118.655		283.118.655						
8	Cty CP đầu tư và thương mại Nam Việt	-	764.094.056		764.094.056						
9	Công ty cổ phần pin Hà Nội	-	38.259.210		38.259.210						
10	C.ty TNHH thương mại và thiết bị Thanh Hà	-	44.049.730		44.049.730				-		
11	Cty Cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến		-					2.364.644.491	-	2.364.644.491	
12	Cty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn		-					834.543.000	-	834.543.000	
13	Cty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng công nghiệp mỏ Luyện Kim							356.181.818	-	356.181.818	
14	Công ty cổ phần xây dựng công trình Việt Bắc							381.000.000	-	381.000.000	
15	Công ty Cổ phần kỹ thuật Môi trường Việt An							278.000.000	-	278.000.000	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331			
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
16	Công ty TNHH CKC							-	13.360.353.216		13.360.353.216
17	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình							-	10.726.969.076		10.726.969.076
18	Công ty TNHH khoáng sản Minh Thịnh							-	9.826.423.146		9.826.423.146
19	Cty CP đầu tư và thương mại Nam Việt							-	6.137.958.600		6.137.958.600
20	Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Triệu Phát							-	5.682.167.917		5.682.167.917

Lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hường

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**3.764.814.268**	**3.764.814.268**	**-**		**31.761.142.630**	**31.761.142.630**	**-**	
I	NỘI BỘ TCT	-	-	-		-	-	-	
1	Văn phòng TCT	-				-			
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	-	-		-	-	-	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**3.764.814.268**	**3.764.814.268**	**-**		**31.761.142.630**	**31.761.142.630**	**-**	
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**1.438.165.212**	**1.438.165.212**			**425.630.227**	**425.630.227**		
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**2.326.649.056**	**2.326.649.056**	**-**		**31.335.512.403**	**31.335.512.403**	**-**	
1	Tiền điện, nhà, nước sinh hoạt phải thu CBCNV	65.445.265	65.445.265			-			
2	Thuế TNCN 1388	64.741.464	64.741.464			-			
3	Tiền lãi ký quỹ môi trường HT phải thu	1.510.103.512	1.510.103.512			-			
4	BHXH, YT,TN Phải thu của người lao động	656.762.554	656.762.554			-			
5	Quỹ trợ cấp khó khăn 0,5% thu qua lương	29.596.261	29.596.261			-			
6	Quỹ hỗ trợ khó khăn 0.5	0				803.872.244	803.872.244		
7	Bồi dưỡng độc hại	-				102.931.002	102.931.002		
8	Phải trả HĐQT,BKS	-				215.412.500	215.412.500		
9	Thù lao HĐQT,BKS	-				374.400.000	374.400.000		
10	Quỹ Đảng, đoàn	-				4.914.537	4.914.537		
11	Khách hàng đặt cọc	-				29.516.804.823	29.516.804.823		
12	Thu chi nguồn thuốc BHYT ngoại trú	-				22.954.670	22.954.670		
13	Trực ca sx	-				41.060.000	41.060.000	-	
14	Chi phí phải trả khác					253.162.627	253.162.627		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
P.TÍCH LƯƠNG-T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	**0**		**0**	**43 514 654 300**	**0**	**0**	**0**		
I	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)									
II	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**0**		**0**	**43 514 654 300**	**0**	**0**	**0**		
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại									
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0		0	43 514 654 300	0	0	0		
1	Ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên				14 790 800 000					
2	Ngân hàng công thương Thái Nguyên				28 723 854 300					

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO P.TÍCH LƯƠNG-T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**3 764 814 268**	**11 597 371 168**	**3 122 266 537**	**10 742 011 920**
I	**Trong TKV**	0	0	0	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	**Ngoài TKV**	3 764 814 268	11 597 371 168	3 122 266 537	10 742 011 920
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		11 597 371 168		10 742 011 920
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	3 764 814 268		3 122 266 537	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO
P.Tích Lương-T.Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

08A-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	0	0	0	0	0	0
2	Thuê ngoài TKV	429.654.141	5.385.000.000	9.370.063.337	9.441.176.737	3.192.247.343	358.540.741
3	Tự làm	0	16.634.000.000	18.652.152.049	12.968.958.467	8.118.345.100	5.683.193.582
	Tổng số	**429.654.141**	**22.019.000.000**	**28.022.215.386**	**22.410.135.204**	**11.310.592.443**	**6.041.734.323**

B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	**Thuê trong TKV**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
II	**Thuê ngoài TKV**	**429.654.141**	**5.385.000.000**	**9.370.063.337**	**9.441.176.737**	**3.192.247.343**	**358.540.741**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**71.113.400**	**3.425.000.000**	**7.805.715.718**	**7.876.829.118**	**2.396.995.785**	**0**
2.1	SCL Cẩu trục gầu ngoạm A09 NMK 2025	71.113.400	225.000.000	213.669.422	284.782.822	284.782.822	0
2.2	SCL Nhà vệ sinh công nhân số 1+ số 2 NMK 2026	0	500.000.000	831.858.333	831.858.333	831.858.333	0
2.3	SCL Bán mái KV kho tinh quặng A01 và nền khu vực thu hui NMK 2026	0	0	782.187.963	782.187.963	782.187.963	0
2.4	SCL HT Lò thiêu lớp sôi và sản xuất a xit	0	2.700.000.000	5.978.000.000	5.978.000.000	498.166.667	0
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**769.096.061**	**769.096.061**	**0**	**0**
3.1	SCL GT Phòng làm việc (dãy 2 tầng) CQ	0	0	769.096.061	769.096.061	0	0
4	**XN Kẽm chì làng Hích**	**0**	**560.000.000**	**795.251.558**	**795.251.558**	**795.251.558**	**0**
4.1	SCL xe ô tô tải BKS 20C-220.47	0	180.000.000	198.043.322	198.043.322	198.043.322	0
4.2	SCL xe ô tô tải BKS 20C-262.40	0	180.000.000	191.897.101	191.897.101	191.897.101	0
4.3	SCL Xe ô tô BKS 20C -056.03	0	180.000.000	186.099.813	186.099.813	186.099.813	0
4.4	SCL Máy xúc Solar 180	0	20.000.000	219.211.322	219.211.322	219.211.322	0
5	**CN Kim loại màu Bắc Kạn**	**358.540.741**	**1.400.000.000**	**0**	**0**	**0**	**358.540.741**
5.1	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Khuổi Khem	219.206.481	1.400.000.000	0	0	0	219.206.481
5.2	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Đèo An	139.334.260		0	0	0	139.334.260
III	**Tự làm**	**0**	**16.634.000.000**	**18.652.152.049**	**12.968.958.467**	**8.118.345.100**	**5.683.193.582**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**8.980.000.000**	**9.092.092.969**	**8.894.092.969**	**4.265.979.602**	**198.000.000**
2.1	SCL Cẩu trục A06 NMK 2026	0	205.000.000	201.236.653	201.236.653	201.236.653	0
2.2	SCL Tháp làm mát dung dịch số 1 HM A08	0	240.000.000	214.639.985	214.639.985	214.639.985	0

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
2.3	SCL HT Tuyển bạc NMK 2026	0	80.000.000	198.000.000	0	0	198.000.000
2.4	SCL Bể chứa dung dịch S24 HM A07 NMK 2026	0	120.000.000	125.499.479	125.499.479	125.499.479	0
2.5	SCL Bể chứa dung dịch S26 HM A07 NMK 2026	0	120.000.000	140.159.959	140.159.959	140.159.959	0
2.6	SCL HT Bơm dung dịch Hoà tách điện phân	0	3.260.000.000	3.584.443.526	3.584.443.526	2.090.925.390	0
2.7	SCL HT thiết bị khu vực xử lý nước B04	0	1.970.000.000	1.840.520.335	1.840.520.335	0	0
2.8	SCL Máy lọc ép dung dịch PX Hoà tách	0	2.985.000.000	2.787.593.032	2.787.593.032	1.493.518.136	0
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**XN Kẽm chì Làng Hích**	**0**	**3.795.000.000**	**3.712.195.351**	**2.453.826.597**	**2.453.826.597**	**1.258.368.754**
4.1	SCL HT dây chuyền tuyển khoáng - PX tuyển Núi Pháo	0	2.265.000.000	2.453.826.597	2.453.826.597	2.453.826.597	0
4.2	SCL HT dây chuyền tuyển khoáng - PX tuyển Làng Hích	0	1.530.000.000	1.258.368.754	0	0	1.258.368.754
5	**CN Kim loại màu Bắc Kạn**	**0**	**3.859.000.000**	**5.847.863.729**	**1.621.038.901**	**1.398.538.901**	**4.226.824.828**
5.1	SCL xe ô tô VEAM 97C - 00685	0	180.000.000	160.208.187	160.208.187	160.208.187	0
5.2	SCL đường điện hạ thế Khuổi Khem - Nậm Thì	0	349.000.000	628.379.970	628.379.970	405.879.970	0
5.3	SCL xe ô tô 97C-02388	0	180.000.000	154.468.639	154.468.639	154.468.639	0
5.4	SCL đường điện khu vực Suốc - Lapointe	0	300.000.000	520.188.921	520.188.921	520.188.921	0
5.5	SCL xe ô tô 97C -02055	0	150.000.000	157.793.184	157.793.184	157.793.184	0
5.6	SCL HT Thiết bị tuyển nổi	0	2.400.000.000	2.321.824.828	0	0	2.321.824.828
5.7	SCL Tàu điện ắc quy lò xuyên Nam Lũng Hoài	0	300.000.000	1.905.000.000	0	0	1.905.000.000
	Tổng cộng	**429.654.141**	**22.019.000.000**	**28.022.215.386**	**22.410.135.204**	**11.310.592.443**	**6.041.734.323**

Người lập | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Lê Thị Ánh Nguyệt | **Nguyễn Thị Xuân Hường** | **Trần Văn Long**

TỔNG CÔNG TY KHOÁN SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

08B-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	BÀN GIAO	TĂNG TÀI SẢN	GIẢM KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	**14.958.413.296**	**5.720.032.697**	**30.430.961.309**	**1.328.535.353**	**37.479.529.359**	**35.405.801.566**	**240.000.000**	**35.165.801.566**	**0**	**17.032.141.089**
1	Vốn chủ sở hữu	14.958.413.296	5.720.032.697	30.430.961.309	1.328.535.353	37.479.529.359	35.405.801.566	240.000.000	35.165.801.566	0	17.032.141.089
2	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN										
I	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14.958.413.296**	**5.720.032.697**	**30.430.961.309**	**1.328.535.353**	**37.479.529.359**	**35.405.801.566**	**240.000.000**	**35.165.801.566**	**0**	**17.032.141.089**
1	**Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên**	**370.370.369**	**462.962.963**	**19.203.942.311**	**639.814.815**	**20.306.720.089**	**8.277.849.719**	**0**	**8.277.849.719**	**0**	**12.399.240.739**
1.1	SCTX Máy tuyển nổi vét Ag số 1 NMK 2026	0	0	299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	0	299.700.000	0	0
1.2	SCTX Máy tuyển nổi vét Ag số 2 NMK 2026	0	0	299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	0	299.700.000	0	0
1.3	SCTX Máy tuyển nổi vét Ag số 3 NMK 2026	0	0	299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	0	299.700.000	0	0
1.4	SCTX Máy tuyển nổi Ag chính NMK 2026	0	0	370.180.000	0	370.180.000	370.180.000	0	370.180.000	0	0
1.5	SCTX Máy biến áp 1800kVA- HM A10 NMK 2026	0	0	955.000.000	0	955.000.000	955.000.000	0	955.000.000	0	0
1.6	SCTX Lắp đặt cầu trục 03 tấn PX Tuyển bạc NMK 2026	0	0	434.000.000	0	434.000.000	434.000.000	0	434.000.000	0	0
1.7	SCTX HT cân ô tô điện tử 60 tấn LQ 2026	0	0	404.705.000	0	404.705.000	404.705.000	0	404.705.000	0	0
1.8	SCTX HT thiết bị hoà tách cấp nguyên liệu tuyển bạc NMK 2026	0	0	5.034.500.000	0	5.034.500.000	5.034.500.000	0	5.034.500.000	0	0
1.9	Đầu tư hệ thống thông gió khu vực điện phân HM A08 NMK	138.888.888	0	0	0	0	0	0	0	0	138.888.888
1.10	Đầu tư tuyển bạc trong bùn thuỷ luyện kẽm tại NMK ĐPTN	0	0	0	43.518.519	43.518.519	43.518.519	0	43.518.519	0	0
1.11	Đầu tư duy trì sản xuất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên (Lò th	231.481.481	462.962.963	10.969.611.111	0	11.432.574.074	0	0	0	0	11.664.055.555
1.12	Mua, lắp đặt thiết bị Hội nghị truyền hình NMK 2026	0	0	136.846.200	0	136.846.200	136.846.200	0	136.846.200	0	0
1.13	Dự án đầu tư hệ thống lò hơi nhiệt dư tại NMK điện phân Thái Nguyên	0	0	0	231.481.481	231.481.481	0	0	0	0	231.481.481
1.14	Đầu tư duy trì sản xuất Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên năm 2026	0	0	0	364.814.815	364.814.815	0	0	0	0	364.814.815

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
2	**Cơ quan Công ty**	**11.640.719.446**	**1.867.103.704**	**9.957.018.998**	**688.720.538**	**12.512.843.240**	**22.854.220.817**	**240.000.000**	**22.614.220.817**	**0**	**1.299.341.869**
2.1	ĐT: (Tư vấn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091	0	0	0	0	0	0	0	0	346.274.091
2.2	DA Mở rộng và nâng công suất mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Tân Long, H. Đồ	8.019.235.911	72.666.667	93.500.000	342.424.242	508.590.909	8.527.826.820	0	8.527.826.820	0	0
2.3	Đầu tư mở rộng bãi thải Sa Lung	625.290.000	0	0	0	0	0	0	0	0	625.290.000
2.4	Đầu tư tin học phục vụ quản lý, điều hành của Công ty	194.444.444	0	0	0	0	0	0	0	0	194.444.444
2.5	Đầu tư duy trì hđ tại Cơ quan Cty, PX trực thuộc và XN thiếc Đại Từ	0	0	1.431.500.000	0	1.431.500.000	1.431.500.000	240.000.000	1.191.500.000	0	0
2.6	Đầu tư bổ sung bãi chứa đuôi thải khu vực kho mộc Hích	2.455.475.000	439.344.444	0	83.333.333	522.677.777	2.978.152.777	0	2.978.152.777	0	0
2.7	Cải tạo, lắp đặt hoàn thiện HT PCCC công trình nhà ở tập thể 5 tầng	0	1.355.092.593	0	129.629.629	1.484.722.222	1.484.722.222	0	1.484.722.222	0	0
2.8	Đầu tư duy trì hoạt động Cơ quan Công ty năm 2026	0	0	1.283.050.100	0	1.283.050.100	1.283.050.100	0	1.283.050.100	0	0
2.9	Đầu tư duy trì sản xuất tại CN MTLH và CN KLM BK năm 2026	0	0	6.962.968.898	0	6.962.968.898	6.962.968.898	0	6.962.968.898	0	0
2.10	Đầu tư kho vật liệu nổ công nghiệp khu Xóm Cúc - Mỏ Kẽm chì Cúc Đườ	0	0	0	40.740.741	40.740.741	0	0	0	0	40.740.741
2.11	Đầu tư xây dựng nhà văn phòng làm việc Chi nhánh Mỏ tuyển Làng Hích	0	0	0	92.592.593	92.592.593	0	0	0	0	92.592.593
2.12	Mua bộ âm thanh JBL (03 bộ) 2026	0	0	186.000.000	0	186.000.000	186.000.000	0	186.000.000	0	0
3	**Chi nhánh Mỏ tuyển Làng Hích**	**0**	**386.235.000**	**1.270.000.000**	**0**	**1.656.235.000**	**1.270.000.000**	**0**	**1.270.000.000**	**0**	**386.235.000**
3.1	Đầu tư duy trì sản xuất tại CN MTLH và CN KLM BK năm 2026	0	386.235.000	0	0	386.235.000	0	0	0	0	386.235.000
3.2	Tàu điện ắc quy 2,5 tấn (CTY,5/6) - Cúc Đường	0	0	635.000.000	0	635.000.000	635.000.000	0	635.000.000	0	0
3.3	Tàu điện ắc quy 2,5 tấn (CTY,5/6) - Làng Hích	0	0	635.000.000	0	635.000.000	635.000.000	0	635.000.000	0	0
4	**CN Kim loại màu Bắc Kạn**	**2.947.323.481**	**3.003.731.030**	**0**	**0**	**3.003.731.030**	**3.003.731.030**	**0**	**3.003.731.030**	**0**	**2.947.323.481**
4.1	Đầu tư cải tạo gia cố đập bãi chứa quặng đuôi số 1 XT Chợ Điền	2.947.323.481	0	0	0	0	0	0	0	0	2.947.323.481
4.2	Hệ thống kênh thoát nước ngoại vi hồ thải quặng đuôi mỏ kẽm chì Chợ Điền	0	3.003.731.030	0	0	3.003.731.030	3.003.731.030	0	3.003.731.030	0	0
II	**VỐN VAY**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**NGUỒN VỐN KHÁC**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM09

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.073.209.021.900	773.632.932.541	251.960.745.392	47.615.343.967	596.355.520.321	400.100.863.374	72.294.236.120	4.458.402.085	0
II	TĂNG TRONG KỲ	37.733.301.566	37.733.301.566	0	0	9.079.034.455	21.196.235.246	6.676.852.332	781.179.533	0
1	Mua trong kỳ	17.857.850.198	17.857.850.198	0	0	0	10.622.318.333	6.454.352.332	781.179.533	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	17.307.951.368	17.307.951.368	0	0	9.079.034.455	8.228.916.913		0	0
3	Do điều chuyển	0								0
4	Tăng khác	2.567.500.000	2.567.500.000	0	0	0	2.345.000.000	222.500.000	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	14.389.789.092	11.738.533.458	2.651.255.634	0	0	13.097.608.365	536.467.000	755.713.727	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	14.389.789.092	11.738.533.458	2.651.255.634	0	0	13.097.608.365	536.467.000	755.713.727	0
3	Do điều chuyển	0								0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.096.552.534.374	799.627.700.649	249.309.489.758	47.615.343.967	605.434.554.776	408.199.490.255	78.434.621.452	4.483.867.891	0
B	HAO MÒN TSCĐ HH	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	841.253.863.922	563.878.959.685	242.277.779.814	35.097.124.423	503.339.828.457	283.210.941.658	50.496.434.439	4.206.659.368	0
II	TĂNG TRONG KỲ	34.915.546.748	31.563.043.927	2.853.254.542	499.248.279	11.477.359.488	19.335.507.874	3.960.996.013	141.683.373	0
1	Do trích khấu hao	34.915.546.748	31.563.043.927	2.853.254.542	499.248.279	11.477.359.488	19.335.507.874	3.960.996.013	141.683.373	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều chuyển	0								0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	14.381.553.429	11.730.297.795	2.651.255.634	0	0	13.089.372.702	536.467.000	755.713.727	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	14.381.553.429	11.730.297.795	2.651.255.634	0	0	13.089.372.702	536.467.000	755.713.727	0
3	Do điều chuyển	0								0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	861.787.857.241	583.711.705.817	242.479.778.722	35.596.372.702	514.817.187.945	289.457.076.830	53.920.963.452	3.592.629.014	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	231.955.157.978	209.753.972.856	9.682.965.578	12.518.219.544	93.015.691.864	116.889.921.716	21.797.801.681	251.742.717	0
II	SỐ CUỐI KỲ	234.764.677.133	215.915.994.832	6.829.711.036	12.018.971.265	90.617.366.831	118.742.413.425	24.513.658.000	891.238.877	0

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**629.245.319**	**629.245.319**	**0**	**0**	**629.245.319**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**252666000**	**252666000**	**0**	**0**	**252666000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	252.666.000	252.666.000			252.666.000					0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**376.579.319**	**376.579.319**	**0**	**0**	**376.579.319**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**HAO MÒN TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**629.245.319**	**629.245.319**	**0**	**0**	**629.245.319**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do trích khấu hao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Do tính hao mòn	0									0
3	Do điều chuyển	-									0
4	Tăng khác	-									
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**252.666.000**	**252.666.000**	**-**	**-**	**252.666.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-									0
2	Thanh lý, nhượng bán	252.666.000	252.666.000			252.666.000					0
3	Do điều chuyển	-									0
4	Giảm khác	0									
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**376.579.319**	**376.579.319**	**0**	**0**	**376.579.319**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**SỐ CUỐI KỲ**	**0**	**-**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**39 060 516 643**	**23 513 207 329**	**53 172 176 632**	**9 401 547 340**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	21 474 919 694	18 938 557 049	31 746 930 124	8 666 546 619	
2	Bảo hiểm	62 010 750	198 832 396	126 756 941	134 086 205	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17 523 586 199	4 375 817 884	21 298 489 567	600 914 516	
II	**Dài hạn**	**121 341 061 770**	**34 619 139 350**	**35 055 566 383**	**120 904 634 737**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	8 606 557 971	795 251 558	5 650 946 867	3 750 862 662	
2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14 945 584 296	2 325 400 000	2 284 895 429	14 986 088 867	
3	Phí sử dụng tài liệu địa chất	18 941 581 236	0	2 020 855 608	16 920 725 628	
4	Giá trị HT " Thực hiện Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên trong ranh giới Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GPBTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường	0	0	0	0	
5	Chi phí trả trước dài hạn khác	78 847 338 267	31 498 487 792	25 098 868 479	85 246 957 580	
	Tổng số	**160 401 578 413**	**58 132 346 679**	**88 227 743 015**	**130 306 182 077**	

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (TỔNG CỘNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**35 841 174 362**	**153 443 353 944**	**121 539 499 009**	**67 745 029 297**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	**4 638 608 827**	**58 467 877 746**	**37 480 451 115**	**25 626 035 458**
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*4 638 608 827*	*58 467 877 746*	*37 480 451 115*	*25 626 035 458*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	25 033 132 825	37 485 431 216	26 000 000 000	36 518 564 041
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	893 659 455	1 382 409 823	2 267 780 401	8 288 877
6. Thuế Tài nguyên	16	5 272 560 795	51 298 337 152	51 901 842 815	4 669 055 132
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 212 460	4 809 298 007	3 889 424 678	923 085 789
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				
9. Các loại thuế khác	19				
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**993 334 926**	**39 541 503 987**	**36 993 976 773**	**3 540 862 140**
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32		1 234 328	1 234 328	
3. Phí bảo vệ môi trường	33	993 334 926	33 554 060 560	31 006 533 346	3 540 862 140
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		5 679 540 355	5 679 540 355	
5. Phí sử dụng tài liệu	35				
6. Các khoản khác	36		306 668 744	306 668 744	
TỔNG CỘNG	**40**	**36 834 509 288**	**192 984 857 931**	**158 533 475 782**	**71 285 891 437**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO
P. Tích Lương - T. Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	7 615 031	-	7 615 031
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	0	0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	7 615 031	0	7 615 031
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	0	7 615 031	0	7 615 031

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Xuân Hường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -VIMICO